



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC**  
**NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP**  
**KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as Baker Tilly A&C is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities.



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP  
KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**



**MỤC LỤC**

|                                                                                                                                  | <b>Trang</b>   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>                                                                                                                | <b>1</b>       |
| <b>2. Thông tin chung</b>                                                                                                        | <b>2 - 3</b>   |
| <b>3. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>                                                                                          | <b>4</b>       |
| <b>4. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>                                                                      | <b>5</b>       |
| <b>5. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026</b>                                                  | <b>6 - 9</b>   |
| <b>6. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ<br/>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026</b> | <b>10</b>      |
| <b>7. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ<br/>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026</b>           | <b>11 - 12</b> |
| <b>8. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ<br/>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026</b>    | <b>13 - 41</b> |
| <b>9. Phụ lục</b>                                                                                                                | <b>42</b>      |

\*\*\*\*\*



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

## THÔNG TIN CHUNG

### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 4553/QĐ-UB ND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ về việc chuyển Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu thuộc Công ty Nông súc sản Xuất nhập khẩu Cần Thơ thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800632306, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 30 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Cần Thơ cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thủy sản xuất khẩu; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Cho thuê nhà xưởng, nhà kho; Gia công chế biến các mặt hàng thủy sản.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ : 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam
- Điện thoại : : (0292) 3.841.289
- Fax : : (0292) 3.841.116

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị                                                                    | Địa chỉ                                                                                                    |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trung tâm giống và kỹ thuật thủy sản                                          | Tổ 7, ấp Phú Long, xã Lục Sĩ Thành, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam                                               |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ - Chi nhánh Thủy sản Đại Ngãi | Thửa đất số 1243, tờ bản đồ số 04, cồn nổi số 2, ấp Phụng Tường 2, xã Nhơn Mỹ, thành phố Cần Thơ, Việt Nam |

### Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên           | Chức vụ      | Tái bổ nhiệm ngày   |
|---------------------|--------------|---------------------|
| Ông Nguyễn Chí Thảo | Chủ tịch     | 28 tháng 6 năm 2025 |
| Ông Võ Đông Đức     | Phó Chủ tịch | 28 tháng 6 năm 2025 |
| Bà Võ Thị Thúy Nga  | Thành viên   | 28 tháng 6 năm 2025 |
| Ông Lê Văn Phăng    | Thành viên   | 28 tháng 6 năm 2025 |
| Ông Lê Tam Bình     | Thành viên   | 28 tháng 6 năm 2025 |
| Ông Đan Duy Dũng    | Thành viên   | 28 tháng 6 năm 2025 |
| Ông Hoàng Tuấn Kiệt | Thành viên   | 28 tháng 6 năm 2025 |

### Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên               | Chức vụ    | Tái bổ nhiệm ngày   |
|-------------------------|------------|---------------------|
| Ông Lý Quốc Tuấn        | Trưởng ban | 28 tháng 6 năm 2025 |
| Bà Hồ Thị Cẩm Huỳnh     | Thành viên | 28 tháng 6 năm 2025 |
| Bà Nguyễn Thị Khánh Vân | Thành viên | 28 tháng 6 năm 2025 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**  
THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

**Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên           | Chức vụ           | Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2025 |
|---------------------|-------------------|---------------------------------------|
| Ông Võ Đông Đức     | Tổng Giám đốc     | Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2025 |
| Ông Nguyễn Chí Thảo | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2025 |
| Ông Lê Thành Được   | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2025 |
| Ông Phan Hoàng Duy  | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2025 |
| Ông Nguyễn Trí Tùng | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2025 |
| Ông Lâm Văn Minh    | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2025 |

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Võ Đông Đức – Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2025).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C được chỉ định là công ty kiểm toán của Công ty.



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công bố của Ban Tổng Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Võ Đông Đức**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 13 tháng 8 năm 2026



# A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Hồ Chí Minh Head Office : 62 Trưng Sơn St., Tân Sơn Hòa Ward, Hồ Chí Minh City, Vietnam  
Hanoi Branch : 43 Giang Võ St., Giang Võ Ward, Hà Nội City, Vietnam  
Central Region Branch : 141 ST-Hoàng A1, Road 13, Lê Hồng Phong Urban Area, Nam Ninh Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam  
Southwest Branch : 15-13 Võ Nguyên Giáp St., Hưng Phú Ward, Cần Thơ City, Vietnam

Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn  
Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn  
Tel: +84 (0259) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn  
Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn



www.a-c.com.vn

Số: 4.0276/26/TC-AC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các nguyên tắc Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Hữu Danh

Thành viên Ban Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1242-2023-008-1

Người được ủy quyền

TP. Cần Thơ, ngày 13 tháng 8 năm 2026

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as Baker Tilly A&C is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                    | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|-------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN                                        | 100   |             | 648.154.781.863 | 661.235.393.375 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền                       | 110   | V.1         | 67.685.308.649  | 53.810.619.150  |
| 1. Tiền                                                     | 111   |             | 67.685.308.649  | 53.810.619.150  |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112   |             | -               | -               |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                               | 120   | V.2         | 112.890.687.673 | 123.379.021.918 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121   |             | -               | -               |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                 | 122   |             | -               | -               |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123   |             | 112.890.687.673 | 123.379.021.918 |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn        | 124   |             | -               | -               |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125   |             | -               | -               |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác         | 126   |             | -               | -               |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                            | 130   |             | 312.038.759.453 | 332.845.002.678 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131   | V.3         | 295.051.855.325 | 303.778.192.481 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132   | V.4         | 15.729.222.337  | 28.392.708.406  |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133   |             | -               | -               |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng         | 134   |             | -               | -               |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135   | V.5         | 1.257.681.791   | 674.101.791     |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                       | 136   |             | -               | -               |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137   |             | -               | -               |
| IV. Hàng tồn kho                                            | 140   |             | 130.772.895.927 | 136.103.713.479 |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141   | V.6         | 130.772.895.927 | 136.103.713.479 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           | 142   |             | -               | -               |
| V. Tài sản sinh học ngắn hạn                                | 150   |             | -               | -               |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151   |             | -               | -               |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152   |             | -               | -               |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn              | 153   |             | -               | -               |
| VI. Tài sản ngắn hạn khác                                   | 160   |             | 24.767.130.161  | 15.097.036.150  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161   | V.7a        | 1.639.917.529   | 1.135.646.568   |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                      | 162   |             | 23.127.212.632  | 13.961.389.582  |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163   |             | -               | -               |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 164   |             | -               | -               |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                    | 165   |             | -               | -               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                            | <b>200</b> |             | <b>93.861.501.261</b>  | <b>56.077.650.565</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                   | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                   | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                           | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                             | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                                 | 216        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                           | <b>220</b> |             | <b>92.021.604.756</b>  | <b>54.358.356.800</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                          | 221        | V.8         | 77.139.002.014         | 39.009.729.132         |
| - Nguyên giá                                                         | 222        |             | 256.485.882.572        | 209.697.896.742        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 223        |             | (179.346.880.558)      | (170.688.167.610)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                    | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                         | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                           | 227        | V.9         | 14.882.602.742         | 15.348.627.668         |
| - Nguyên giá                                                         | 228        |             | 24.989.372.255         | 24.989.372.255         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 229        |             | (10.106.769.513)       | (9.640.744.587)        |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 | 231        |             | -                      | -                      |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |             | -                      | -                      |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                         | 234        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị khấu hao lũy kế                                            | 235        |             | -                      | -                      |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |             | -                      | -                      |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn                        | 238        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                         | 241        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                      | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                  | <b>260</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                            | 261        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn                  | 264        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                           | 265        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                  | 266        |             | -                      | -                      |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                                     | <b>270</b> |             | <b>1.839.896.505</b>   | <b>1.719.293.765</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                       | 271        | V.7b        | 1.839.896.505          | 1.719.293.765          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                    | 272        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                       | 273        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                              | 274        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                             | <b>280</b> |             | <b>742.016.283.124</b> | <b>717.313.043.940</b> |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|--------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ                                              | 300   |             | 439.640.367.103 | 432.081.766.892 |
| I. Nợ ngắn hạn                                               | 310   |             | 439.640.367.103 | 432.081.766.892 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 311   | V.10        | 89.296.163.777  | 41.349.659.738  |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 312   | V.11        | 13.372.757.871  | 25.676.230.828  |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                | 313   | V.12        | 10.240.856.897  | 4.244.995.783   |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn              | 314   | V.13        | 7.034.951.683   | 4.130.514.890   |
| 5. Phải trả người lao động                                   | 315   | V.14        | 36.144.468.585  | 42.445.517.279  |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 316   | V.15        | 21.941.700.551  | 21.165.868.964  |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                                  | 317   |             | -               | -               |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318   |             | -               | -               |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                            | 319   |             | -               | -               |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                                   | 320   | V.16        | 28.706.950.307  | 24.979.781.978  |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                        | 321   | V.17        | 227.511.820.000 | 262.698.500.000 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                               | 322   |             | -               | -               |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                | 323   | V.18        | 5.390.697.432   | 5.390.697.432   |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                          | 324   |             | -               | -               |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 325   |             | -               | -               |
| II. Nợ dài hạn                                               | 330   |             | -               | -               |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                                | 331   |             | -               | -               |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                          | 332   |             | -               | -               |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn               | 333   |             | -               | -               |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                                  | 334   |             | -               | -               |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                         | 335   |             | -               | -               |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                                   | 336   |             | -               | -               |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                             | 337   |             | -               | -               |
| 8. Phải trả dài hạn khác                                     | 338   |             | -               | -               |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                          | 339   |             | -               | -               |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                                    | 340   |             | -               | -               |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                          | 341   |             | -               | -               |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                          | 342   |             | -               | -               |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                                | 343   |             | -               | -               |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                     | 344   |             | -               | -               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

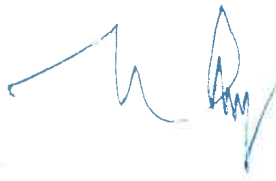
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>302.375.916.021</b> | <b>285.231.277.048</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        | V.19a       | 181.106.190.000        | 181.106.190.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 181.106.190.000        | 181.106.190.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                        | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn                          | 412        | V.19a       | 50.017.106.924         | 50.017.106.924         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu      | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu               | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình       | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản       | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái            | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        | V.19a       | 2.508.094.861          | 2.508.094.861          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu         | 419        | V.19a       | 14.008.996.410         | 14.008.996.410         |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 420        | V.19a       | 54.735.527.826         | 37.590.888.853         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        |            |             |                        |                        |
| lũy kế đến cuối kỳ trước                 | 420a       |             | 19.040.269.853         | 37.590.888.853         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 420b       |             | 35.695.257.973         | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b> |             | <b>742.016.283.124</b> | <b>717.313.043.940</b> |

  
Nguyễn Thị Tuyết Hồng  
Người lập

  
Nguyễn Khắc Chung  
Kế toán trưởng



Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Vũ Đồng Đức  
Người đại diện theo pháp luật



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|-----------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                           |       |             | Năm nay                           | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01    | VI.1        | 746.745.345.511                   | 826.562.898.152 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02    | VI.2        | 488.637.485                       | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 10    |             | 746.256.708.026                   | 826.562.898.152 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11    | VI.3        | 645.046.841.348                   | 701.246.185.046 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20    |             | 101.209.866.678                   | 125.316.713.106 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21    |             | -                                 | -               |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 22    | VI.4        | 7.827.673.855                     | 12.062.224.295  |
| 8. Chi phí tài chính                                      | 23    | VI.5        | 10.537.618.744                    | 11.383.980.132  |
| Trong đó: chi phí đi vay                                  | 24    |             | 8.024.478.274                     | 11.039.979.430  |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25    | VI.6        | 50.858.669.360                    | 90.153.997.955  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26    | VI.7        | 5.646.831.284                     | 3.839.817.969   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 30    |             | 41.994.421.145                    | 32.001.141.345  |
| 12. Thu nhập khác                                         | 31    |             | -                                 | 121.229.142     |
| 13. Chi phí khác                                          | 32    |             | -                                 | -               |
| 14. Lợi nhuận khác                                        | 40    |             | -                                 | 121.229.142     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 50    |             | 41.994.421.145                    | 32.122.370.487  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51    | V.13        | 6.299.163.172                     | 4.832.734.863   |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           | 52    |             | -                                 | -               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp              | 60    |             | 35.695.257.973                    | 27.289.635.624  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70    | VI.8a       | 1.774                             | 1.627           |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                            | 71    | VI.8a       | 1.774                             | 1.627           |

Nguyễn Thị Tuyết Hồng  
Người lậpNguyễn Khắc Chung  
Kế toán trưởng

Phê duyệt ngày 13 tháng 8 năm 2026

  
Võ Đông Đức

Người đại diện theo pháp luật

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
|                                                                                 |           |             | Năm nay                           | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                        | 01        |             | 773.126.191.383                   | 770.518.199.482         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          | 02        |             | (594.501.037.206)                 | (593.611.145.518)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                              | 03        |             | (79.556.773.913)                  | (75.665.601.418)        |
| 4. Chi phí đi vay đã trả                                                        | 04        | VI.5        | (8.090.799.768)                   | (11.039.979.430)        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                            | 05        | V.13        | (3.036.390.001)                   | (1.755.413.751)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                        | 06        |             | 6.525.806.495                     | 23.341.946.013          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | 07        |             | (19.906.954.220)                  | (15.481.438.494)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>74.560.042.770</b>             | <b>96.306.566.884</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (26.492.881.520)                  | (13.348.654.556)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                                 | 3.144.350.222           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             | -                                 | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        | V.2         | 10.488.334.245                    | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 25        |             | -                                 | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  | 26        |             | -                                 | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        | V.2, VI.4   | 1.301.917.808                     | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>(14.702.629.467)</b>           | <b>(10.204.304.334)</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

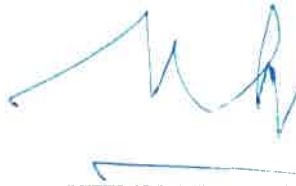
### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                           | Năm trước               |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                                 | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                 | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | V.17        | 375.112.209.926                   | 581.134.375.000         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | V.17        | (410.052.289.926)                 | (653.692.910.000)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                                 | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | V.19a       | (12.114.757.886)                  | (743.544.683)           |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                        | <i>40</i> |             | <i>(47.054.837.886)</i>           | <i>(73.302.079.683)</i> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>                                                      | <i>50</i> |             | <i>12.802.575.417</i>             | <i>12.800.182.867</i>   |
| <i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>                                                    | <i>60</i> | <i>V.1</i>  | <i>53.810.619.150</i>             | <i>23.610.628.185</i>   |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>                             | <i>61</i> |             | <i>1.072.114.082</i>              | <i>451.925.698</i>      |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>                                                    | <i>70</i> | <i>V.1</i>  | <i>67.685.308.649</i>             | <i>36.862.736.750</i>   |

  
Nguyễn Thị Tuyết Hồng  
Người lập

  
Nguyễn Khắc Chung  
Kế toán trưởng

  
Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026  
Võ Đồng Đức  
Người đại diện theo pháp luật



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thủy sản xuất khẩu; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Cho thuê nhà xưởng, nhà kho; Gia công chế biến các mặt hàng thủy sản.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Công ty

##### *Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân*

| Tên đơn vị                                                                    | Địa chỉ                                                                                                    |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trung tâm giống và kỹ thuật thủy sản                                          | Tổ 7, ấp Phú Long, xã Lục Sĩ Thành, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam                                               |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ - Chi nhánh Thủy sản Đại Ngãi | Thửa đất số 1243, tờ bản đồ số 04, cồn nổi số 2, ấp Phụng Tường 2, xã Nhơn Mỹ, thành phố Cần Thơ, Việt Nam |

#### 6. Số lượng người lao động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 771 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 776 nhân viên).

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### 8. Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM (Hệ thống giao dịch chứng khoán chưa niêm yết) thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán "CCA" theo Quyết định số 856/QĐ-SGDHN ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Sở Giao dịch Chứng khoán. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 26 tháng 12 năm 2019.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND") do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### *Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới*

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

Các thay đổi sau đây, Thông tư 99 không có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể. Do đó, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố:

- Phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán trên đến số liệu so sánh là không trọng yếu.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

#### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng bằng sông Cửu Long (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

#### 3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

#### 4. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

#### 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Công ty thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Công ty như sau:

#### ***Chi phí công cụ, dụng cụ***

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 36 tháng).

#### ***Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định***

Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ kỳ tài sản được sửa chữa, bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo (thường là 36 tháng).

### **8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05-25         |
| Máy móc và thiết bị             | 05-20         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08-15         |
| Tài sản cố định khác            | 04-08         |



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất (... năm). Quyền sử dụng đất ổn định lâu dài không tính khấu hao.

#### *Chương trình phần mềm máy tính*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

### 10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi vay phải trả).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

---

### 11. Phải trả cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

### 12. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn*

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.
- Phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trái phiếu chuyển đổi lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành thêm khi chuyển đổi và toàn bộ giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển vào thặng dư vốn bất kể trái chủ có thực hiện quyền chọn hay không.
- Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận và giá trị vốn theo Điều lệ Công ty.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### 13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

### 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Doanh thu bán bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

#### ***Doanh thu gia công***

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công. Giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công được theo dõi riêng và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực từng kỳ.

### **15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ gồm hàng bán bị trả lại. Các khoản này được theo dõi riêng và kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

### 16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay bắt đầu khi đồng thời thỏa mãn cả ba điều kiện:

- Chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đã phát sinh;
- Chi phí đi vay đã phát sinh; và
- Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa tạm ngừng trong các giai đoạn quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường. Việc vốn hóa chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Đối với khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

#### 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

- Doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận.
- Kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn).
- Tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền

|                                                                                    | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Tiền mặt                                                                           | 641.993.449    | 758.628.075    |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                                              | 63.114.511.056 | 50.187.092.925 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng bằng sông Cửu Long | 19.927.061.538 | 22.243.952.890 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ                              | 43.187.449.518 | 27.943.140.035 |
| - Các ngân hàng khác                                                               | 3.928.804.144  | 2.864.898.150  |
| Cộng                                                                               | 67.685.308.649 | 53.810.619.150 |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

#### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                                                                  | Số cuối kỳ      |                        |                  | Số đầu năm      |                        |                  |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|------------------|-----------------|------------------------|------------------|
|                                                                                  | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                  |                 |                        |                  |                 |                        |                  |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                                               | 112.890.687.673 | 112.890.687.673        | -                | 123.379.021.918 | 123.379.021.918        | -                |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng bằng sông Cửu Long | 88.500.000.000  | 88.500.000.000         | -                | 88.500.000.000  | 88.500.000.000         | -                |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Cần Thơ                      | 12.000.000.000  | 12.000.000.000         | -                | 12.000.000.000  | 12.000.000.000         | -                |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                            | Số cuối kỳ             |                        |                  | Số đầu năm             |                        |                  |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------------|------------------|
|                                                            | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| <i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ</i> | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         | -                | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         | -                |
| <i>Lãi dự thu</i>                                          | 2.390.687.673          | 2.390.687.673          | -                | 2.879.021.918          | 2.879.021.918          | -                |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>112.890.687.673</b> | <b>112.890.687.673</b> | <b>-</b>         | <b>123.379.021.918</b> | <b>123.379.021.918</b> | <b>-</b>         |

Toàn bộ khoản tiền gửi này đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng (xem thuyết minh V.17).

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                         | Số cuối kỳ             |                  | Số đầu năm             |                  |
|-------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------|
|                         | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng |
| NP - USA INC            | 71.427.591.441         | -                | 98.478.403.432         | -                |
| Goody Foods Corporation | 148.526.588.000        | -                | 91.739.600.004         | -                |
| Các khách hàng khác     | 75.097.675.884         | -                | 113.560.189.045        | -                |
| <b>Cộng</b>             | <b>295.051.855.325</b> | <b>-</b>         | <b>303.778.192.481</b> | <b>-</b>         |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                           | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Cơ khí Môi trường Ngọc Thy   | -                     | 2.344.650.000         |
| Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Dũng Phát | 11.434.494.223        | 10.929.225.708        |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại YTECH    | -                     | 11.931.867.200        |
| Các nhà cung cấp khác                     | 4.294.728.114         | 3.186.965.498         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>15.729.222.337</b> | <b>28.392.708.406</b> |

Trong đó, khoản ứng trước để mua sắm, xây dựng tài sản cố định là 13.497.236.316 VND (số đầu năm là 27.456.099.568 VND).

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                        | Số cuối kỳ           |                  | Số đầu năm         |                  |
|--------------------------------------------------------|----------------------|------------------|--------------------|------------------|
|                                                        | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ     | Giá trị dự phòng |
| Phải thu của người lao động - tiền tạm ứng đi công tác | 1.257.681.791        | -                | 506.851.791        | -                |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                       | -                    | -                | 167.250.000        | -                |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>1.257.681.791</b> | <b>-</b>         | <b>674.101.791</b> | <b>-</b>         |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****6. Hàng tồn kho**

|                                      | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 7.070.707.107          | -        | 6.819.679.068          | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 972.744.300            | -        | 46.310.695.537         | -        |
| Thành phẩm                           | 122.729.444.520        | -        | 82.973.338.874         | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>130.772.895.927</b> | <b>-</b> | <b>136.103.713.479</b> | <b>-</b> |

Toàn bộ thành phẩm tồn kho cá tra fillet cuối kỳ có giá trị ghi sổ là 77.738.331.796 VND (số đầu năm là 82.973.338.874 VND) đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng (xem thuyết minh V.17).

**7. Chi phí chờ phân bổ****7a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

|                                       | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ                      | 888.566.525          | 1.022.431.468        |
| Chi phí sửa chữa                      | -                    | 67.141.669           |
| Chi phí thuê đất                      | 680.000.002          | -                    |
| Các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác | 71.351.002           | 46.073.431           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.639.917.529</b> | <b>1.135.646.568</b> |

**7b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

|                  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 1.703.991.959        | 1.474.640.311        |
| Chi phí sửa chữa | 135.904.546          | 244.653.454          |
| <b>Cộng</b>      | <b>1.839.896.505</b> | <b>1.719.293.765</b> |

**8. Tài sản cố định hữu hình**

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng                   |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá                            |                        |                        |                                 |                               |                        |
| Số đầu năm                            | 102.084.032.582        | 90.746.334.135         | 13.138.991.900                  | 3.728.538.125                 | 209.697.896.742        |
| Mua trong kỳ                          | 4.575.545.830          | 42.212.440.000         | -                               | -                             | 46.787.985.830         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>106.659.578.412</b> | <b>132.958.774.135</b> | <b>13.138.991.900</b>           | <b>3.728.538.125</b>          | <b>256.485.882.572</b> |
| Trong đó:                             |                        |                        |                                 |                               |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 56.745.742.275         | 44.304.196.690         | 5.107.668.714                   | 3.468.538.125                 | 109.626.145.804        |
| Chờ thanh lý                          | -                      | -                      | -                               | -                             | -                      |



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị   | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                                 |                               |                        |
| Số đầu năm                    | 87.925.954.568         | 71.283.743.708        | 7.820.131.204                   | 3.658.338.130                 | 170.688.167.610        |
| Khấu hao trong kỳ             | 3.362.905.493          | 4.830.445.046         | 449.762.409                     | 15.600.000                    | 8.658.712.948          |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>91.288.860.061</b>  | <b>76.114.188.754</b> | <b>8.269.893.613</b>            | <b>3.673.938.130</b>          | <b>179.346.880.558</b> |

|                        |                       |                       |                      |                   |                       |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Giá trị còn lại</b> |                       |                       |                      |                   |                       |
| Số đầu năm             | 14.158.078.014        | 19.462.590.427        | 5.318.860.696        | 70.199.995        | 39.009.729.132        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>17.673.218.351</b> | <b>54.542.085.381</b> | <b>4.869.098.287</b> | <b>54.599.995</b> | <b>77.139.002.014</b> |

Trong đó:

|                       |   |   |   |   |   |
|-----------------------|---|---|---|---|---|
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý     | - | - | - | - | - |

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                          | Nguyên giá             | Hao mòn lũy kế         | Giá trị còn lại       |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>            | <b>106.659.578.412</b> | <b>91.057.046.882</b>  | <b>15.602.531.530</b> |
| Các nhà cửa, vật kiến trúc khác          | 106.659.578.412        | 91.057.046.882         | 15.602.531.530        |
| <b>Máy móc và thiết bị</b>               | <b>132.958.774.135</b> | <b>76.187.186.447</b>  | <b>56.771.587.688</b> |
| Hệ thống kho lạnh                        | 22.300.000.000         | 9.399.443              | 22.290.600.557        |
| Các máy móc và thiết bị khác             | 110.658.774.135        | 76.177.787.004         | 34.480.987.131        |
| <b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>   | <b>13.138.991.900</b>  | <b>8.419.651.368</b>   | <b>4.719.340.532</b>  |
| Các phương tiện vận tải, truyền dẫn khác | 13.138.991.900         | 8.419.651.368          | 4.719.340.532         |
| <b>Tài sản cố định hữu hình khác</b>     | <b>3.728.538.125</b>   | <b>3.682.995.861</b>   | <b>45.542.264</b>     |
| Các tài sản cố định hữu hình khác        | 3.728.538.125          | 3.682.995.861          | 45.542.264            |
| <b>Cộng</b>                              | <b>256.485.882.572</b> | <b>179.346.880.558</b> | <b>77.139.002.014</b> |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 6.961.007.802 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng bằng Sông Cửu Long (xem thuyết minh số V.17).

### 9. Tài sản cố định vô hình

|                                       | Quyền sử dụng đất     | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng                  |
|---------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                       |                                |                       |
| Số đầu năm                            | 24.921.802.260        | 67.569.995                     | 24.989.372.255        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>24.921.802.260</b> | <b>67.569.995</b>              | <b>24.989.372.255</b> |
| Trong đó:                             |                       |                                |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                     | 67.569.995                     | 67.569.995            |



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|                               | Quyền sử dụng đất     | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng                  |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                                |                       |
| Số đầu năm                    | 9.573.174.592         | 67.569.995                     | 9.640.744.587         |
| Khấu hao trong kỳ             | 466.024.926           | -                              | 466.024.926           |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>10.039.199.518</b> | <b>67.569.995</b>              | <b>10.106.769.513</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                                |                       |
| Số đầu năm                    | 15.348.627.668        | -                              | 15.348.627.668        |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>14.882.602.742</b> | <b>-</b>                       | <b>14.882.602.742</b> |
| Trong đó:                     |                       |                                |                       |
| Tạm thời không sử dụng        | -                     | -                              | -                     |
| Đang chờ thanh lý             | -                     | -                              | -                     |

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                       | Nguyên giá            | Hao mòn lũy kế        | Giá trị còn lại       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Quyền sử dụng đất</b>              | <b>24.921.802.260</b> | <b>10.039.199.518</b> | <b>14.882.602.742</b> |
| Quyền sử dụng đất Cồn Tôm             | 10.612.395.060        | 2.526.760.738         | 8.085.634.322         |
| Quyền sử dụng đất Trung tâm Giống     | 14.309.407.200        | 7.512.438.780         | 6.796.968.420         |
| <b>Chương trình phần mềm máy tính</b> | <b>67.569.995</b>     | <b>67.569.995</b>     | <b>-</b>              |
| Chương trình phần mềm kế toán         | 67.569.995            | 67.569.995            | -                     |
| <b>Cộng</b>                           | <b>24.989.372.255</b> | <b>10.106.769.513</b> | <b>14.882.602.742</b> |

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 10.039.199.518 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh V.17).

#### 10. Phải trả người bán ngắn hạn

|                         | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH King Group | 3.304.176.955         | 3.026.604.805         |
| Ông Nguyễn Thành Du     | 5.824.861.000         | 4.472.939.667         |
| Bà Hoàng Thị Thanh Xuân | 4.828.007.500         | 4.828.007.500         |
| Các nhà cung cấp khác   | 75.339.118.322        | 29.022.107.766        |
| <b>Cộng</b>             | <b>89.296.163.777</b> | <b>41.349.659.738</b> |

Trong đó, khoản phải trả người bán về mua sắm, xây dựng tài sản cố định là 6.399.311.300 VND (số đầu năm là 63.070.242 VND).

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

#### 11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                         | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|-------------------------|---------------|---------------|
| Bà Trần Thị Cẩm Huế     | 1.626.000.000 | 7.737.000.000 |
| Bà Hoàng Thị Thanh Xuân | -             | 9.090.000.000 |



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|                                 | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Icewind Prod - Und Vertriebsges | 2.449.335.228         | -                     |
| Các khách hàng khác             | 9.297.422.643         | 8.849.230.828         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>13.372.757.871</b> | <b>25.676.230.828</b> |

|                                                         |                       |                      |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>12. Phải trả cổ tức</b>                              | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>    |
| <i>Cổ tức phải trả cho các bên liên quan</i>            | <i>4.602.399.200</i>  | <i>-</i>             |
| Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát | 4.602.399.200         | -                    |
| <i>Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác</i>             | <i>5.638.457.697</i>  | <i>4.244.995.783</i> |
| Các cổ đông khác                                        | 5.638.457.697         | 4.244.995.783        |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>10.240.856.897</b> | <b>4.244.995.783</b> |

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2026 số 44 ngày 16 tháng 5 năm 2026 đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền cho các cổ đông theo tỷ lệ 10%/mệnh giá với số tiền là 18.110.619.000 VND. Thời hạn thanh toán cổ tức dự kiến là ngày 29 tháng 6 năm 2026.

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

|                            | Số đầu năm           | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.003.825.324        | 6.299.163.172        | (3.036.390.001)         | 6.266.598.495        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.123.772.866        | 1.657.091.779        | (2.019.286.457)         | 761.578.188          |
| Thuế tài nguyên            | 2.916.700            | 30.443.750           | (26.585.450)            | 6.775.000            |
| <b>Cộng</b>                | <b>4.130.514.890</b> | <b>7.986.698.701</b> | <b>(5.082.261.908)</b>  | <b>7.034.951.683</b> |

Toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác được thanh toán trong ngắn hạn.

#### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                             |   |                          |
|-----------------------------|---|--------------------------|
| • Hàng hóa xuất khẩu        | : | 0%                       |
| • Hàng hóa tiêu thụ nội địa | : | Không chịu thuế, 5%, 10% |
| • Dịch vụ                   | : | 10%                      |

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Thông tư số 20/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15% đối với thu nhập từ nuôi trồng, chế biến thủy sản, và Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% đối với thu nhập từ kinh doanh nhà ở xã hội để bán.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (kỳ trước thuế suất là 20%).



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

|                                                                                                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                                                                          | Năm nay                           | Năm trước              |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 41.994.421.145                    | 32.122.370.487         |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                                   |                        |
| • Các khoản điều chỉnh tăng khác                                                                         | -                                 | 87.517.728             |
| • Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | -                                 | -                      |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                       | 41.994.421.145                    | 32.209.888.215         |
| Thu nhập được miễn thuế                                                                                  | -                                 | -                      |
| Lỗ các năm trước được chuyển                                                                             | -                                 | -                      |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 41.994.421.145                    | 32.209.888.215         |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                               | 20%                    |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>                                      | <b>8.398.884.229</b>              | <b>6.441.977.643</b>   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</b>               | <b>(2.099.721.057)</b>            | <b>(1.609.242.780)</b> |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>                                                           | <b>6.299.163.172</b>              | <b>4.832.734.863</b>   |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước dưới lòng đất với mức 5.000 VND/m<sup>3</sup>, thuế suất 8% và hoạt động khai thác nước mặt với mức 5.000 VND/m<sup>3</sup>, thuế suất 3%.

#### Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với các diện tích đất đang sử dụng với mức tiền thuê theo quy định trong từng hợp đồng thuê đất.

#### 14. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả người lao động.

#### 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|--------------------------------|----------------|----------------|
| Chi phí cước tàu nước ngoài    | 560.145.664    | 942.794.840    |
| Chi phí điện sản xuất phải trả | -              | 1.118.043.878  |
| Chi phí kiểm hàng              | 10.073.453.147 | 11.256.699.043 |
| Chi phí giao nhận hàng tại Mỹ  | 4.800.773.053  | 2.650.504.553  |
| Chi phí thuế đối ứng           | 5.963.777.050  | 3.975.218.220  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                    | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                    | 23.655.556            | 89.977.050            |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 519.896.081           | 1.132.631.380         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>21.941.700.551</b> | <b>21.165.868.964</b> |

**16. Phải trả khác**

|                                                                          | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 5.924.350.182         | 1.311.180.251         |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                            | 19.100.000.000        | 19.400.000.000        |
| Phải trả, tiền đặt cọc dự án nhà ở xã hội                                | 3.480.568.465         | 4.021.277.911         |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                                         | 202.031.660           | 247.323.816           |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>28.706.950.307</b> | <b>24.979.781.978</b> |

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

**17. Vay ngắn hạn**

|                                                                                                     | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>                                                       |                        |                        |
| Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng bằng sông Cửu Long <sup>(i)</sup> | 136.011.820.000        | 152.188.500.000        |
| Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ <sup>(ii)</sup>                             | 70.000.000.000         | 98.510.000.000         |
| Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Cần Thơ <sup>(iii)</sup>                    | 12.000.000.000         | 12.000.000.000         |
| Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ <sup>(iv)</sup>                        | 9.500.000.000          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>227.511.820.000</b> | <b>262.698.500.000</b> |

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng bằng Sông Cửu Long theo Hợp đồng vay số 001/2025/5398470/HĐTD ngày 15 tháng 7 năm 2025 để bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, bảo lãnh, ký L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, với hạn mức tín dụng là 320 tỷ VND và ngoại tệ quy đổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn, tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.2, V.8 và V.9).

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 1104966.25 ngày 28 tháng 10 năm 2025 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến thủy sản với hạn mức tín dụng là 400 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.2, V.6, và V.9).

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 01/2025-HĐCVHM/NHCT824-CASEAMEX ngày 09 tháng 9 năm 2025 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thủy sản với hạn mức tín dụng là 65.000.000.000 VND, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay từng khoản nợ tối đa không quá 06 tháng.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (xem thuyết minh số V.2).

- (iv) Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 11/DN/CTD/2026 ngày 17 tháng 4 năm 2026 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 35.000.000.000 VND, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn như sau:

|                                               | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                                    | 262.698.500.000        | 397.408.500.000        |
| Số tiền vay phát sinh                         | 375.112.209.926        | 581.134.375.000        |
| Số tiền vay đã trả                            | (410.052.289.926)      | (653.692.910.000)      |
| Tăng/(Giảm) do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá | (246.600.000)          | 894.035.000            |
| <b>Số cuối kỳ</b>                             | <b>227.511.820.000</b> | <b>325.744.000.000</b> |

#### 18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Công ty chỉ có quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh như sau:

|                   | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm        | 5.390.697.432        | 1.049.813.610        |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>5.390.697.432</b> | <b>1.049.813.610</b> |

#### 19. Vốn chủ sở hữu

##### 19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

##### 19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                     | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ông Võ Đông Đức                     | 66.523.800.000         | 66.523.800.000         |
| Công ty TNHH MTV Thủy sản Trung Tín | 33.381.360.000         | 30.295.300.000         |
| Ông Tăng Phước Thắng                | -                      | 13.689.600.000         |
| Công ty TNHH Thương mại Phúc Thạnh  | 16.336.000.000         | -                      |
| Các cổ đông khác                    | 64.865.030.000         | 70.597.490.000         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>181.106.190.000</b> | <b>181.106.190.000</b> |

##### 19c. Cổ phiếu

|                                        | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 18.110.619 | 18.110.619 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 18.110.619 | 18.110.619 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 18.110.619 | 18.110.619 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -          | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -          | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 18.110.619 | 18.110.619 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 18.110.619 | 18.110.619 |



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|                   | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------|------------|------------|
| - Cổ phiếu ưu đãi | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 19d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 số 44 ngày 16 tháng 5 năm 2026 như sau:

|                                       | Số được phân phối | Số đã trích trong năm trước | Số trích trong kỳ này |
|---------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-----------------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông         | 18.110.619.000    | -                           | 18.110.619.000        |
| • Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 2.175.441.911     | 2.175.441.911               | -                     |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi     | 4.350.883.822     | 4.350.883.822               | -                     |

### 20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

#### 20a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

|                      | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 1.389.383.381         | 1.389.383.381         |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 5.385.204.757         | 5.409.999.277         |
| Trên 5 năm           | 22.409.308.498        | 23.073.495.873        |
| <b>Cộng</b>          | <b>29.183.896.636</b> | <b>29.872.878.531</b> |

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên thể hiện tiền thuê đất tại 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Công ty thuê dưới hình thức thuê hoạt động với giá thuê 1,9 USD/m<sup>2</sup>/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 29 năm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

#### 20b. Tài sản cầm cố, thế chấp

|                                                                                  | Giá trị sổ sách        |                        | Thời gian cầm cố, thế chấp | Bên nhận cầm cố, thế chấp                                                        |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |                            |                                                                                  |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (xem Thuyết minh số V.2)</b>         | <b>110.500.000.000</b> | <b>120.500.000.000</b> |                            |                                                                                  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng bằng sông Cửu Long | 88.500.000.000         | 88.500.000.000         | 15/7/2025-30/6/2026        | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng bằng sông Cửu Long |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Cần Thơ                      | 12.000.000.000         | 12.000.000.000         | 09/9/2025-09/9/2026        | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Cần Thơ                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                     | Giá trị sổ sách        |                        | Thời gian cầm cố, thế chấp | Bên nhận cầm cố, thế chấp                                                        |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|                                                     | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |                            |                                                                                  |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ | 10.000.000.000         | 20.000.000.000         | 28/10/2025-28/10/2026      | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ                              |
| Hàng tồn kho (xem Thuyết minh số V.6)               | 77.738.331.796         | 82.973.338.874         | 28/10/2025-28/10/2026      | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ                              |
| Tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh số V.8)   | 6.961.007.802          | 8.801.110.365          |                            |                                                                                  |
| Máy móc thiết bị                                    | 6.961.007.802          | 8.801.110.365          | 09/9/2025-09/9/2026        | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng bằng Sông Cửu Long |
| Tài sản cố định vô hình (xem Thuyết minh số V.9)    | 14.882.602.742         | 15.348.627.668         |                            |                                                                                  |
| Quyền sử dụng đất Cần Thơ                           | 8.085.634.322          | 8.193.924.068          | 28/10/2025-28/10/2026      | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ                              |
| Quyền sử dụng đất Trung tâm Giồng Cỏng              | 6.796.968.420          | 7.154.703.600          | 09/9/2025-09/9/2026        | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng bằng Sông Cửu Long |
|                                                     | <b>203.120.934.538</b> | <b>218.821.966.542</b> |                            |                                                                                  |

**20c. Ngoại tệ các loại**

|                | Số cuối kỳ   | Số đầu năm   |
|----------------|--------------|--------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 2.168.801,86 | 1.766.253,32 |
| Euro (EUR)     | 104,05       | 104,05       |

**20d. Nợ khó đòi đã xử lý**

|                         | Số cuối kỳ<br>(VND)   | Số đầu năm<br>(VND)   | Nguyên nhân xóa sổ        |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|
| Blue is Inc             | 7.699.465.152         | 7.699.465.152         | Không có khả năng thu hồi |
| Lotus Seafood           | 3.197.340.160         | 3.197.340.160         | Không có khả năng thu hồi |
| Công ty Cổ phần Việt An | 3.439.194.082         | 3.439.194.082         | Không có khả năng thu hồi |
| AC Impot Inc            | 2.716.027.450         | 2.716.027.450         | Không có khả năng thu hồi |
| Sea International       | 25.545.903.161        | 25.545.903.161        | Không có khả năng thu hồi |
| Caseamex USA            | 6.664.539.399         | 6.664.539.399         | Không có khả năng thu hồi |
| Khách hàng khác         | 7.929.783.584         | 7.929.783.584         | Không có khả năng thu hồi |
| Cộng                    | <b>57.192.252.988</b> | <b>57.192.252.988</b> |                           |



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|                            | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|----------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                            | Năm nay                           | Năm trước              |
| Doanh thu bán thành phẩm   | 744.890.413.125                   | 822.462.771.438        |
| Doanh thu bán nhà Gia Phúc | 1.319.582.813                     | 2.265.963.809          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 132.829.622                       | 247.785.929            |
| Doanh thu khác             | 402.519.951                       | 1.586.376.976          |
| <b>Cộng</b>                | <b>746.745.345.511</b>            | <b>826.562.898.152</b> |

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản hàng bán bị trả lại.

### 3. Giá vốn hàng bán

|                                 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                 | Năm nay                           | Năm trước              |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 643.831.544.249                   | 698.853.187.265        |
| Giá vốn bán nhà Gia Phúc        | 1.215.297.099                     | 2.182.452.098          |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | -                                 | 210.545.683            |
| <b>Cộng</b>                     | <b>645.046.841.348</b>            | <b>701.246.185.046</b> |

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                                                             | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                                                             | Năm nay                           | Năm trước             |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                                                      | 813.583.563                       | 2.231.636.249         |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn                                                   | 6.034.003                         | 3.418.712             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                                             | 5.349.676.200                     | 4.952.802.046         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.658.380.089                     | 4.874.367.288         |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>7.827.673.855</b>              | <b>12.062.224.295</b> |

### 5. Chi phí tài chính

|                                | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|--------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí lãi vay                | 8.024.478.274                     | 11.039.979.430        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 2.513.140.470                     | 344.000.702           |
| <b>Cộng</b>                    | <b>10.537.618.744</b>             | <b>11.383.980.132</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 6. Chi phí bán hàng

|                           | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                           | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí cho nhân viên     | 9.819.958.285                     | 11.698.213.764        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25.103.991.514                    | 35.785.242.275        |
| Chi phí hoa hồng          | 2.293.856.584                     | 3.333.115.950         |
| Chi phí cước tàu CNF      | 12.731.060.164                    | 38.582.332.593        |
| Các chi phí khác          | 909.802.813                       | 755.093.373           |
| <b>Cộng</b>               | <b>50.858.669.360</b>             | <b>90.153.997.955</b> |

#### 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|---------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                           | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí cho nhân viên     | 378.000.000                       | 306.000.000          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 94.979.630                        | 246.679.241          |
| Thuế, phí và lệ phí       | 67.702.758                        | 139.881.969          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.359.237.717                     | 2.642.992.847        |
| Các chi phí khác          | 746.911.179                       | 504.263.912          |
| <b>Cộng</b>               | <b>5.646.831.284</b>              | <b>3.839.817.969</b> |

#### 8. Lãi trên cổ phiếu

##### 8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

|                                                                            | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                                            | Năm nay                           | Năm trước       |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 35.929.404.752                    | 27.289.635.624  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi <sup>(*)</sup>                             | (3.592.940.475)                   | (2.728.963.562) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                           | 32.336.464.277                    | 24.560.672.062  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 18.110.619                        | 15.092.326      |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                   | <b>1.785</b>                      | <b>1.627</b>    |

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay được tạm tính với mức trích 10% lợi nhuận chưa phân phối năm 2026 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 44/NQ/ĐHĐCĐ.2026 ngày 16 tháng 5 năm 2026.

##### 8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

#### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                               | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
|                               | Năm nay                           | Năm trước       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 513.705.328.299                   | 559.633.123.673 |
| Chi phí nhân công             | 86.769.732.170                    | 94.965.714.032  |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|                                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.124.737.874                     | 5.536.456.959          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 89.698.502.523                    | 128.355.557.694        |
| Chi phí khác                     | 2.254.041.126                     | 6.749.148.612          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>701.552.341.992</b>            | <b>795.240.000.970</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt; các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                        | Kỳ này        | Kỳ trước       |
|------------------------|---------------|----------------|
| Chia cổ tức            | 7.356.004.850 | 9.986.776.195  |
| Mua cá tra nguyên liệu | -             | 11.962.456.600 |

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.12.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|                                                                                             | Kỳ này      | Kỳ trước    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| Ông Võ Đông Đức - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc                         | 288.000.000 | 276.000.000 |
| Ông Nguyễn Chí Thảo - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc                     | 262.000.000 | 240.000.000 |
| Bà Võ Thị Thúy Nga - Thành viên Hội đồng quản trị                                           | 236.237.000 | 213.392.000 |
| Bà Lê Huỳnh Thanh Trúc - Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2025) | -           | 175.376.000 |



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|                                                                                                                                            | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Lê Thành Được - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngày 28 tháng 6 năm 2025) | 186.000.000          | 186.000.000          |
| Ông Lê Tam Bình - Thành viên Hội đồng quản trị                                                                                             | 226.498.000          | -                    |
| Ông Lê Văn Phăng - Thành viên Hội đồng quản trị                                                                                            | 196.683.000          | -                    |
| Ông Hoàng Tuấn Kiệt - Thành viên Hội đồng quản trị                                                                                         | 36.000.000           | -                    |
| Ông Đan Duy Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị                                                                                            | 36.000.000           | -                    |
| Ông Nguyễn Trí Tùng - Phó Tổng Giám đốc                                                                                                    | 186.000.000          | 150.000.000          |
| Ông Phan Hoàng Duy - Phó Tổng Giám đốc                                                                                                     | 198.000.000          | 180.000.000          |
| Ông Lâm Văn Minh - Phó Tổng Giám đốc                                                                                                       | 186.000.000          | 132.000.000          |
| Ông Lý Quốc Tuấn - Trưởng Ban Kiểm soát                                                                                                    | 163.953.000          | 149.600.000          |
| Bà Hồ Thị Cẩm Huỳnh - Thành viên Ban kiểm soát                                                                                             | 169.696.000          | 151.250.000          |
| Bà Nguyễn Thị Khánh Vân - Thành viên Ban kiểm soát                                                                                         | 117.723.000          | 107.641.000          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                | <b>2.488.790.000</b> | <b>1.961.259.000</b> |

#### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty TNHH MTV Thủy sản Trung Tín là cổ đông góp vốn chiếm 16,73%.

Trong kỳ Công ty chỉ phát sinh giao dịch chia cổ tức cho bên liên quan khác với số tiền là 3.029.530.000 VND (cùng kỳ năm trước không có giao dịch phát sinh).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.12.

#### 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

##### 2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động chế biến cá tra fillet đông lạnh. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a và VI.2.

##### 2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

|             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|
|             | Năm nay                           | Năm trước              |
| Trong nước  | 136.138.806.551                   | 179.234.330.194        |
| Nước ngoài  | 610.117.901.475                   | 647.328.567.958        |
| <b>Cộng</b> | <b>746.256.708.026</b>            | <b>826.562.898.152</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 3. Số liệu so sánh

#### 3a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

Các thay đổi sau đây, Thông tư 99 không có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể. Do đó, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố đối với Phải trả cổ tức, lợi nhuận.

#### 3b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

|                                                     | Mã số | Số liệu trước<br>điều chỉnh | Các điều chỉnh  | Số liệu sau<br>điều chỉnh | Ghi<br>chú |
|-----------------------------------------------------|-------|-----------------------------|-----------------|---------------------------|------------|
| <b>Báo cáo tình hình tài<br/>chính giữa niên độ</b> |       |                             |                 |                           |            |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày<br>đáo hạn ngắn hạn         | 123   | 120.500.000.000             | 2.879.021.918   | 123.379.021.918           | (i)        |
| Phải thu ngắn hạn khác                              | 135   | 3.179.187.896               | (1.217.727.396) | 1.961.460.500             | (i)        |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận                          | 313   | -                           | 4.244.995.783   | 4.244.995.783             | (ii)       |
| Phải trả ngắn hạn khác                              | 320   | 29.224.777.761              | (4.244.995.783) | 24.979.781.978            | (ii)       |

#### (i) Các điều chỉnh bao gồm:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn: tăng do phân loại lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu.
- Phải thu ngắn hạn khác: giảm do phân loại lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu.

#### (ii) Các điều chỉnh bao gồm:

- Phải trả cổ tức, lợi nhuận: tăng do phân loại phải trả cổ tức, lợi nhuận theo Thông tư 99.
- Phải trả ngắn hạn khác: giảm do phân loại phải trả cổ tức, lợi nhuận theo Thông tư 99.

### 4. Các giả định và ước tính quan trọng

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các giả định và ước tính có ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Các giả định và ước tính quan trọng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá và cập nhật thường xuyên dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố liên quan khác.

Các ước tính dưới đây được Ban Tổng Giám đốc xác định là có khả năng ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo nếu các giả định thay đổi.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

#### ***Dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Công ty ước tính khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu theo tuổi nợ và tình hình tài chính của từng khách hàng. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc dự báo khả năng thanh toán của khách hàng trong tương lai, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế biến động.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro nợ khó đòi:

- Tăng cường theo dõi và đôn đốc thu hồi công nợ định kỳ.
- Yêu cầu tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh đối với các khoản nợ có giá trị lớn.
- Rà soát hạn mức tín dụng cho từng khách hàng hàng quý.
- Khởi kiện hoặc áp dụng biện pháp pháp lý đối với các khoản nợ quá hạn.

#### ***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Công ty ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho dựa trên giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng ước tính. Sự không chắc chắn phát sinh từ biến động giá thị trường, thay đổi nhu cầu của khách hàng và rủi ro lỗi thời của hàng hóa/vật tư tồn kho.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng giá bán thực tế thấp hơn đáng kể so với ước tính là thấp trong điều kiện thị trường hiện tại, dựa trên xu hướng giá thị trường 6 tháng gần nhất và các đơn hàng đã ký kết.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro:

- Kiểm kê và đánh giá chất lượng hàng tồn kho định kỳ hàng quý.
- Điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường.
- Triển khai các chương trình khuyến mại để đẩy nhanh tiêu thụ hàng tồn kho chậm luân chuyển.
- Đa dạng hóa kênh phân phối để mở rộng thị trường tiêu thụ.

#### ***Ước tính thời gian sử dụng hữu ích và giá trị thu hồi của tài sản cố định***

Công ty ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định dựa trên đánh giá kỹ thuật và kinh nghiệm sử dụng thực tế. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc thay đổi công nghệ, cường độ sử dụng và điều kiện bảo dưỡng thực tế khác với giả định ban đầu, dẫn đến thời gian sử dụng thực tế có thể ngắn hơn hoặc dài hơn ước tính.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thời gian sử dụng hữu ích thực tế khác biệt đáng kể so với ước tính là thấp đối với phần lớn tài sản.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát và điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích định kỳ hàng năm.
- Thực hiện bảo dưỡng định kỳ theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Đánh giá dấu hiệu tổn thất tài sản tại mỗi ngày báo cáo theo quy định.
- Lập kế hoạch đầu tư thay thế tài sản kịp thời để tránh gián đoạn sản xuất kinh doanh.

#### ***Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp***

Việc xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc thực hiện các giả định về khả năng áp dụng các quy định thuế hiện hành, khả năng tạo ra lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng tài sản thuế hoãn lại và rủi ro bị cơ quan thuế điều chỉnh khi kiểm tra quyết toán thuế.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng lợi nhuận tính thuế thực tế thấp hơn đáng kể so với kế hoạch là thấp dựa trên kết quả kinh doanh các năm gần đây và kế hoạch kinh doanh được phê duyệt.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Tham vấn chuyên gia thuế về việc áp dụng các quy định thuế đối với các giao dịch phức tạp.
- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ chứng từ để sẵn sàng đối phó với kiểm tra thuế.
- Theo dõi sát diễn biến chính sách thuế và điều chỉnh ước tính kịp thời.

### 5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

#### *Sự kiện chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu bổ sung*

Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1.000:385 (cổ đông hiện hữu sở hữu 1.000 cổ phần được nhận 385 cổ phiếu phát hành thêm) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 15 tháng 6 năm 2026. Theo Công văn số 978/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hà Nội, Công ty đã được chấp thuận về 6.972.371 cổ phiếu phổ thông, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị theo mệnh giá là 69.723.710.000 VND. Ngoài ra, và theo Công văn số 3301/TB-SGDHN ngày 29 tháng 7 năm 2026 của Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hà Nội, Công ty được thông qua vào ngày 11 tháng 8 năm 2026. Sự kiện đăng ký giao dịch cổ phiếu bổ sung không làm thay đổi vốn điều lệ và cơ cấu sở hữu của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tính đến hiện tại, Công ty chưa hoàn thành thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh về việc tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu để chia cổ tức.

Ngoài các sự kiện đã trình bày nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính được phê duyệt phát hành cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

  
Nguyễn Thị Tuyết Hồng  
Người lập biểu

  
Nguyễn Khắc Chung  
Kế toán trưởng

  
Võ Đông Đức  
Người đại diện theo pháp luật



Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Địa chỉ: 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Đơn vị tính: VND                                  |                           |                         |                          |                                     |                                         |                  |
|---------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|------------------|
|                                                   | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác<br>thuộc vốn<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng             |
| Số dư đầu năm trước                               | 150.923.260.000           | 65.348.226.982          | 2.508.094.861            | 11.833.554.499                      | 25.057.942.864                          | 255.671.079.206  |
| Lợi nhuận trong kỳ trước                          | -                         | -                       | -                        | -                                   | 27.289.635.624                          | 27.289.635.624   |
| Chia cổ tức trong kỳ trước                        | -                         | -                       | -                        | -                                   | (24.449.566.500)                        | (24.449.566.500) |
| Số dư cuối kỳ trước                               | 150.923.260.000           | 65.348.226.982          | 2.508.094.861            | 11.833.554.499                      | 27.898.011.988                          | 258.511.148.330  |
| Số dư đầu năm nay                                 | 181.106.190.000           | 50.017.106.924          | 2.508.094.861            | 14.008.996.410                      | 37.590.888.853                          | 285.231.277.048  |
| Lợi nhuận trong kỳ này                            | -                         | -                       | -                        | -                                   | 35.695.257.973                          | 35.695.257.973   |
| Chia cổ tức trong kỳ này                          | -                         | -                       | -                        | -                                   | (18.110.619.000)                        | (18.110.619.000) |
| Chi thường Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*) | -                         | -                       | -                        | -                                   | (440.000.000)                           | (440.000.000)    |
| Số dư cuối kỳ này                                 | 181.106.190.000           | 50.017.106.924          | 2.508.094.861            | 14.008.996.410                      | 54.735.527.826                          | 302.375.916.021  |

(\*) Khoản chi thường cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 số 44 ngày 16 tháng 5 năm 2026

  
Nguyễn Thị Tuyết Hồng  
Người lập

  
Nguyễn Khắc Chung  
Kế toán trưởng

  
Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026  
Võ Đồng Đức  
Người đại diện theo pháp luật